

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦU NGANG
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 27/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 21-3-2024

V/v tranh chấp ly hôn và chia nợ
chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU NGANG, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Hùng Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Văn Được

Ông Nguyễn Trung Hòa

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Khang là Thư ký của Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn An - Kiểm sát viên.

- Hỗ trợ phiên tòa trực tuyến tại điểm cầu thành phần: Ông Trần Văn T – Thẩm phán Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

Ngày 21 tháng 3 năm 2024, tại hai điểm cầu: Điểm cầu Trung tâm tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang. Điểm cầu thành phần tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Cú. Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án sơ thẩm thụ lý số: 128/2023/TLST-HNGĐ, ngày 18 tháng 12 năm 2023 về việc “tranh chấp ly hôn và chia nợ chung khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2024, giữa:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị Cẩm T1, sinh năm 1995. Địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

Bị đơn: Anh Lê Văn V, sinh năm 1977. Địa chỉ: Ấp R, xã V, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Có mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Ngọc Y, sinh năm 1977. Địa chỉ: Số D đường D, khóm D, phường E, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Lê Thị Cẩm T1 trình bày: Vào năm 2022 chị và anh Lê Văn V xác lập quan hệ hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh vào ngày 18/6/2022 và có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán. Thời gian đầu vợ chồng sống chung rất hạnh phúc nhưng khoảng thời gian sau thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, do anh V có tính gia trưởng mỗi khi anh không vui là thường xuyên dùng lời lẽ xúc phạm chị, do đó chị đã về nhà mẹ ruột ở ấp C, xã P, huyện T ở từ tháng 11/2023 cho đến nay. Trong khoảng thời gian không sống chung thì vợ chồng cũng không ai quan tâm đến ai để tạo điều kiện hàn gắn lại với nhau. Nay tự nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống vợ chồng không thể tiếp tục được nữa nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: Chị yêu cầu được ly hôn anh Lê Văn V.
- Về con chung tên: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị thừa nhận là chị và anh V có ký tên trong hợp đồng vay tiền với chị Nguyễn Ngọc Y vào ngày 18/6/2022 nhưng còn tiền thì chị không có nhận mà anh V nhận từ chị Y và đầu tư vào việc nuôi tôm nên việc chị Y yêu cầu chị phải có nghĩa vụ cùng anh V trả cho chị Y số tiền 2.000.000.000 đồng thì chị không đồng ý.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Lê Văn V trình bày:

Anh thống nhất với lời trình bày của chị Lê Thị Cẩm T1 về thời gian, điều kiện, hoàn cảnh kết hôn, mâu thuẫn gia đình. Nay tự nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống vợ chồng không thể tiếp tục được nữa nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: Anh đồng ý ly hôn với chị Lê Thị Cẩm T1.
- Về con chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.
- Về nợ chung: Vào ngày 18/6/2022 thì vợ chồng có vay của chị Nguyễn Ngọc Y với số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) với lãi suất là 1%/ tháng, mục đích vay để vợ chồng làm ăn kinh doanh, từ khi vay đến nay thì vợ chồng không trả được khoản nào cho chị Y. Nay vợ chồng ly hôn anh yêu cầu chị T1 phải có nghĩa vụ cùng anh trả ½ số tiền vay trên cho chị Nguyễn Ngọc Y.

Tại đơn khởi kiện yêu cầu độc lập, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Ngọc Y trình bày: Trước đây vào ngày 18/6/2022 chị có cho vợ chồng anh Lê Văn V và chị Lê Thị Cẩm T1 vay với số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng), lãi suất là 1%/ tháng trả lãi hàng tháng, mục đích vay để vợ chồng anh V, chị T1 làm ăn kinh doanh và không xác

định thời hạn cho đến khi anh V, chị T1 trả hết số tiền vay và lãi cho chị. Hai bên có lập hợp đồng vay tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Huy C tại thành phố T và chị đã giao đủ số tiền 2.000.000.000 đồng cho vợ chồng anh V, chị T1. Từ khi vay tiền đến nay anh V, chị T1 không trả tiền gốc và lãi cho chị theo như thỏa thuận trong hợp đồng, chị nhiều lần nhắc nhở nhưng anh V, chị T1 vẫn không thực hiện theo như thỏa thuận đã vi phạm nghĩa vụ trả gốc và lãi cho chị. Nay vợ chồng anh V, chị T1 ly hôn chị yêu cầu chị Lê Thị Cẩm T1, anh Lê Văn V phải trả cho chị số tiền nợ gốc 2.000.000.000 đồng, nợ lãi từ ngày 18/6/2022 đến ngày 16/01/2024 là 378.000.000 đồng (2.000.000.000 đồng x 1%/tháng x 18 tháng 27 ngày), tổng cộng 2.378.000.000 đồng (trong đó chị Lê Thị Cẩm T1 trả gốc và lãi là 1.189.000.000 đồng, anh Lê Văn V trả gốc và lãi là 1.189.000.000 đồng).

Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán từ khi thụ lý hồ sơ vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Chị Lê Thị Cẩm T1 và anh Lê Văn V chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh vào ngày 18/6/2022 nên hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp. Xét thấy trong quá trình chung sống vợ chồng bất đồng quan điểm nên thường xuyên cự cãi và đã ly thân, từ khi ly thân thì cả hai bỏ mặc, không quan tâm đến tình cảm vợ chồng. Từ khi Tòa án thụ lý và tiến hành mở phiên hòa giải đoàn tụ nhưng hai bên không đoàn tụ được và cả hai thống nhất ly hôn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận cho chị T1 được ly hôn với anh V. Về con chung: Chị T1 và anh V không có con chung nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung: Chị T1 và anh V không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về số nợ phải thu, phải trả: Anh V cho rằng trong thời kỳ hôn nhân anh và chị T1 có vay của chị Y số tiền 2.000.000.000 đồng, lãi suất là 1%/ tháng trả lãi hàng tháng, mục đích vay để làm ăn kinh doanh. Khi ly hôn anh yêu cầu chị T1 có trách nhiệm liên đới cùng anh trả $\frac{1}{2}$ số tiền trên. Chị T1 cho rằng chị có ký vào hợp đồng vay tiền nhưng tiền là do anh V nhận và đầu tư vào nuôi tôm, chị không có nhận tiền nên không đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên cho chị Y. Xét thấy anh V và chị T1 đăng ký kết hôn cùng thời điểm ký kết hợp đồng vay với chị Y, hôn nhân của anh V và chị T1 là hợp pháp nên phát sinh quyền và nghĩa vụ chung đối với các giao dịch xác lập trong thời kỳ hôn nhân. Chị Y và anh V cho rằng việc vay tiền là sử dụng vào mục đích làm ăn, kinh doanh nên việc anh V, chị Y yêu cầu chị T1 có trách nhiệm cùng anh V trả $\frac{1}{2}$ số tiền trên là có cơ sở để chấp nhận. Về lãi suất chị Y yêu cầu là phù hợp với mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự nên được chấp nhận. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 27, 37 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của chị Y buộc anh V, chị T1 trả số tiền 2.378.000.000 đồng cho chị Y (mỗi người phải trả

1.189.000.000 đồng). Ngoài ra, vị Kiểm sát viên còn đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết về án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Lê Thị Cẩm T1 và anh Lê Văn V tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại các Điều 28; 35; 36 và 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Cẩm T1 và anh Lê Văn V chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh vào ngày 18/6/2022 là đúng quy định pháp luật. Căn cứ vào Điều 8, Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình xác định hôn nhân của chị Lê Thị Cẩm T1 và anh Lê Văn V là hợp pháp. Chị Lê Thị Cẩm T1 trình bày trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm vợ chồng nhiều lần hòa giải với nhau nhưng không tìm được tiếng nói chung và chị về nhà mẹ ruột ở ấp C, xã P, huyện T từ tháng 11/2023 cho đến nay, trong khoảng thời gian không sống chung thì vợ chồng cũng không ai quan tâm đến ai để tạo điều kiện hàn gắn lại với nhau. Anh Lê Văn V cũng thống nhất quá trình chung sống vợ chồng mâu thuẫn và vợ chồng không sống chung với nhau như chị T1 trình bày là đúng, nay tình cảm vợ chồng không còn và tại phiên tòa anh V đồng ý ly hôn với chị T1. Hội đồng xét xử xét thấy quá trình chung sống giữa chị T1 và anh V cuộc sống hôn nhân xảy ra nhiều mâu thuẫn và vợ chồng không còn tình cảm với nhau và đã sống ly thân từ tháng 11/2023 cho đến nay mà không hàn gắn đoàn tụ được, chị T1 và anh V xác định tình cảm vợ chồng không còn nên cả hai đồng ý ly hôn. Do đó, căn cứ vào Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị Cẩm T1 là phù hợp quy định pháp luật.

[3] Về con chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Chị Lê Thị Cẩm T1 và anh Lê Văn V không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Theo đơn khởi kiện yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Ngọc Y yêu cầu anh V, chị T1 phải trả tổng số tiền 2.378.000.000 đồng, trong đó nợ gốc 2.000.000.000 đồng, nợ lãi từ ngày 18/6/2022 đến ngày 16/01/2024 (2.000.000.000 đồng x 1%/tháng x 18 tháng 27 ngày) là 378.000.000 đồng, việc yêu cầu của chị Y được chứng minh bằng hợp đồng vay lập ngày 18/6/2022 (BL 26 - 27), theo hợp đồng vay thể hiện anh V, chị T1 có vay của chị Y số tiền 2.000.000.000 đồng và được anh V, chị T1 ký xác nhận trong hợp đồng vay, trong quá trình giải quyết vụ án anh V, chị T1 thừa nhận có ký tên và xác nhận là đúng chữ ký của anh chị nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó hợp

đồng vay giữa anh V, chị T1 và chị Y với số tiền 2.000.000.000 đồng là có thật nên chị Y yêu cầu anh V, chị T1 trả số tiền đã vay là có căn cứ. Anh vũ thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân anh và chị T1 có vay của chị Y số tiền 2.000.000.000 đồng theo hợp đồng vay lập ngày 18/6/2022 và đồng ý trả 50% số tiền nợ gốc và tiền lãi theo yêu cầu của chị Y; Chị T1 thừa nhận có ký vào hợp đồng vay lập ngày 18/6/2022 nhưng chị cho rằng sau khi ký hợp đồng vay khoảng mấy tháng sau anh V có chở chị lại nhà chị Y để lấy số tiền khoảng 400.000.000 đồng hay 500.000.000 đồng gì đó, còn số tiền trước đó khoảng 1.500.000.000 đồng thì anh V đã lấy từ trước, số tiền vay 2.000.000.000 đồng này chị không có nhận nên chị T1 không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của chị Y, anh V nhưng chị không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình nên không có cơ sở để chấp nhận.

- Về lãi suất: Theo hợp đồng vay ngày 18/6/2022 (BL 26 - 27) thì các bên thỏa thuận lãi suất vay là 1%/tháng tương đương 12%/năm, chị Y yêu cầu anh V, chị T1 có trách nhiệm trả lãi từ ngày 18/6/2022 đến ngày 16/01/2024 (ngày khởi kiện) là 18 tháng 27 ngày với số tiền là 378.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự nên được chấp nhận. Hợp đồng vay ngày 18/6/2022 phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của chị T1 và anh V theo quy định tại Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên đây là nợ chung của chị T1 và anh V. Do đó buộc chị T1 và anh V có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Ngọc Y tổng số tiền là 2.378.000.000 đồng (trong đó nợ gốc là 2.000.000.000 đồng, nợ lãi là 378.000.000 đồng). Chia theo phần cụ thể như sau: Chị Lê Thị Cẩm T1 có trách nhiệm thanh toán khoản nợ gốc và lãi cho chị Nguyễn Ngọc Y số tiền 1.189.000.000 đồng (trong đó nợ gốc là 1.000.000.000 đồng, nợ lãi là 189.000.000 đồng), anh Lê Văn V có trách nhiệm thanh toán khoản nợ gốc và lãi cho chị Nguyễn Ngọc Y số tiền 1.189.000.000 đồng (trong đó nợ gốc là 1.000.000.000 đồng, nợ lãi là 189.000.000 đồng).

[5] Về án phí: Chị Lê Thị Cẩm T1 phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật. Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lê Thị Cẩm T1 và anh Lê Văn V phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 6 Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Xét quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466 Bộ luật dân sự;

Căn cứ các Điều 27, Điều 37, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Lê Thị Cẩm T1 được ly hôn với anh Lê Văn V

2. Về con chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chị Lê Thị Cẩm T1 và anh Lê Văn V không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Ngọc Y. Buộc chị Lê Thị Cẩm T1 và anh Lê Văn V mỗi người có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Ngọc Y số tiền 1.189.000.000 đồng (trong đó nợ gốc là 1.000.000.000 đồng, nợ lãi là 189.000.000 đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

5. Về án phí:

- Án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Lê Thị Cẩm T1 phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001013 ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh; Chị Lê Thị Cẩm T1 đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Chị Lê Thị Cẩm T1 phải chịu 47.670.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Anh Lê Văn V phải chịu 47.670.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Chị Nguyễn Ngọc Y không phải chịu án phí. Hoàn trả cho chị Nguyễn Ngọc Y 39.780.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0001083, ngày 16/01/2024 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang thu.

6. Về Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Cầu Ngang;
- CCTHADS huyện Cầu Ngang;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Ngọc Hùng Anh